

CÔNG TY TNHH NN 1TV KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2015

Huế, tháng 4 năm 2016

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ
Địa chỉ: 53 Nguyễn Gia Thiều, Tp. Huế

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		189.207.932.837	278.156.465.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		189.207.932.837	278.156.465.298
4. Giá vốn hàng bán	11		181.581.022.688	246.835.573.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		7.626.910.149	31.320.891.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.069.251.797	267.470.536
7. Chi phí tài chính	22		158.920.596	844.206.412
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.875.979	721.471.977
8. Chi phí bán hàng	25		11.875.342.013	12.729.077.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.328.506.871	12.626.970.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(9.666.607.534)	5.388.108.311
11. Thu nhập khác	31		10.358.242.080	358.755.245
12. Chi phí khác	32		34.651.344	363.390.117
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.323.590.736	(4.634.872)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		656.983.202	5.383.473.439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.289.247	1.221.027.847
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		651.693.955	4.162.445.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 251.....Quyển số: 01...../SCT/BS

18-05-2016



Trần Chí Linh



Võ Quang Hiền

BẢN SAO

CÔNG TY KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ
53 Nguyễn Gia Thiều, Tp. Huế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		253.224.694.342	275.442.796.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.864.129.789	15.623.127.055
1. Tiền	111		24.864.129.789	15.623.127.055
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.181.479.539	9.166.553.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.679.959.539	6.432.063.030
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		431.030.000	664.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		70.490.000	2.070.490.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		170.648.001.225	201.971.441.415
1. Hàng tồn kho	141		170.648.001.225	201.971.441.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.531.083.789	48.681.674.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.841.694.755	44.211.515.974
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		689.389.034	4.470.158.777
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		90.262.621.231	98.720.197.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.519.553.620	3.290.514.280
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		258.846.731	184.207.548
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			7.082.774.574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31.589.134.938	524.419.138
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		260.472.629.577	299.911.559.335
I. Vốn chủ sở hữu	410		260.472.629.577	299.911.559.335
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		106.078.907.244	83.010.527.260
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		106.078.907.244	83.010.527.260
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.680.656.671	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.713.065.662	216.901.032.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		138.713.065.662	216.901.032.075
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsct	432			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		343.487.315.573	374.162.993.270

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Phương Dung

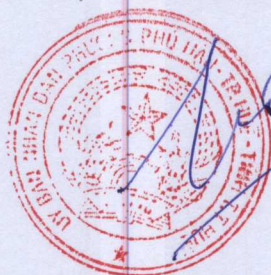


CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 217... Quyển số: 01.../SCT/BS

18-05-2016

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG



Trần Chí Linh

BẢN SAO

CÔNG TY KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ
53 Nguyễn Gia Thiều, Tp Huế

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	549.892.100		16.392.004.300	16.867.816.200	74.080.200	
1111	Tiền mặt Việt Nam	549.892.100		16.392.004.300	16.867.816.200	74.080.200	
112	Tiền gửi ngân hàng	15.073.234.955		431.733.527.547	422.016.712.913	24.790.049.589	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	3.617.066.732		231.802.186.504	216.702.352.457	18.716.900.779	
1121A	Tiền VND gửi NH Đầu tư & Phát triển	2.512.020.377		91.179.979.446	91.494.430.569	2.197.569.254	
1121B	Tiền VND gửi NH Nông nghiệp PTNT	4.007.502		46.893.617.512	39.197.737.924	7.971.925.377	
1121C	Tiền VND gửi NH Sài Gòn Thương Tín -	276.045.789		93.728.589.546	86.009.856.891	8.540.861.449	
1121D	Tiền VND gửi NH Ngoại Thương - Chi	822.128.794			327.073	2.537.197	
1121E	Tiền VND gửi NH Công Thương - Chi	2.864.270				4.007.502	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	11.456.168.223		199.931.341.043	205.314.360.456	6.073.148.810	
1122A	Tiền gửi USD NH Đầu tư & Phát triển	530.918.235		73.079.159.900	73.604.638.230	5.439.905	
1122B	Tiền gửi USD NH Nông nghiệp - PTNT	2.470.158		123.682		2.593.840	
1122C	Tiền gửi USD NH Sài Gòn Thương Tín -	245.317.342		52.421.139.673	46.678.422.901	5.988.034.114	
1122D	Tiền gửi USD NH Ngoại Thương - Chi	10.649.564.052		74.429.505.994	85.031.299.325	47.770.721	
1122E	Tiền gửi USD NH Công Thương - Chi	27.898.436		1.411.794		29.310.230	
131	Phải thu của khách hàng	6.432.063.030	1.697.979.054	220.459.481.700	218.677.192.985	7.679.959.539	1.163.586.848
1311	Phải thu của khách hàng: hoạt động SXKD	6.432.063.030	1.697.979.054	220.459.481.700	218.677.192.985	7.679.959.539	1.163.586.848
13111	Phải thu của khách hàng: hoạt động SXKD	1.739.211.030	1.325.000	28.987.397.012	29.019.054.503	1.707.553.539	1.325.000
13112	Phải thu của khách hàng: hoạt động SXKD	4.692.852.000	1.696.654.054	191.472.084.688	189.658.138.482	5.972.406.000	1.162.261.848
133	Thuế GTGT được khấu trừ	44.211.515.974		7.260.239.832	2.630.061.051	48.841.694.755	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	44.211.515.974		7.260.239.832	2.630.061.051	48.841.694.755	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	36.552.054.757		7.260.239.832	2.630.061.051	41.182.233.538	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCĐ vô hình	8.675.785.909				8.675.785.909	
2138	TSCĐ vô hình khác	8.675.785.909				8.675.785.909	
214	Hao mòn tài sản cố định		132.637.179.341		11.486.114.506		144.123.293.847
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		127.549.265.741		10.967.557.306		138.516.823.047
21412	Nhà cửa, vật kiến trúc		33.675.911.590		2.381.420.799		36.057.332.389
21413	Máy móc, thiết bị		86.380.834.154		7.218.540.907		93.599.375.061
21414	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		5.152.053.202		1.265.668.800		6.417.722.002
21415	Thiết bị, dụng cụ quản lý		2.340.466.795		101.926.800		2.442.393.595
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		5.087.913.600		518.557.200		5.606.470.800
21438	TSCĐ vô hình khác		5.087.913.600		518.557.200		5.606.470.800
241	Xây dựng cơ bản dở dang			742.516.005	742.516.005		
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản			742.516.005	742.516.005		
242	Chi phí trả trước	2.519.573.961		2.374.480.095	922.780.909	3.971.273.147	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	2.519.573.961		2.374.480.095	922.780.909	3.971.273.147	
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	2.519.573.961		2.374.480.095	922.780.909	3.971.273.147	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.290.514.280		229.039.340		3.519.553.620	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	3.290.514.280		229.039.340		3.519.553.620	
331	Phải trả cho người bán	664.000.000	3.970.345.606	11.487.670.941	9.396.749.389	431.030.000	1.646.454.054
3311	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	664.000.000	3.970.345.606	11.487.670.941	9.396.749.389	431.030.000	1.646.454.054
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	664.000.000	3.970.345.606	11.487.670.941	9.396.749.389	431.030.000	1.646.454.054
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.470.158.777	56.780.132.655	59.821.556.841	52.782.012.157	689.389.034	45.959.818.228
3331	Thuế GTGT phải nộp			2.629.645.143	2.629.645.143		
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			2.629.645.143	2.629.645.143		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	1.273.256.307		27.177.867.375	28.451.123.682		
33331	Thuế xuất khẩu	1.273.256.307		27.177.867.375	28.451.123.682		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.032.073.592			2.505.289.247	526.784.345	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	164.828.878		556.154	2.780.343	162.604.689	
3336	Thuế tài nguyên		8.273.269.406	16.681.820.177	8.513.469.050		104.918.279

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1.293.953.133	1.293.953.133		
33372	Tiền thuê đất			1.293.953.133	1.293.953.133		43.974.081.149
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế		45.974.081.149	2.003.000.000	3.000.000		43.974.081.149
33382	Các loại thuế khác		45.974.081.149	2.003.000.000	3.000.000		1.880.818.800
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		2.532.782.100	10.034.714.859	9.382.751.559		1.880.818.800
33392	Các khoản phí, lệ phí		2.532.782.100	10.034.714.859	9.382.751.559		2.396.845.197
334	Phải trả người lao động		3.997.464.030	37.387.542.801	35.786.923.968		2.396.845.197
3341	Phải trả công nhân viên		3.997.464.030	37.387.542.801	35.786.923.968		39.209.652
33411	Phải trả cán bộ điều hành		3.997.464.030	725.952.320	765.161.972		2.357.635.545
33412	Phải trả công nhân viên		14.111.330	36.661.590.481	35.021.761.996		
335	Chi phí phải trả		14.111.330	14.111.330			
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn		14.111.330	14.111.330			
33511	Chi phí phải trả: phần lãi vay phải trả	291.801.286	476.008.834	10.277.280.643	10.351.919.826	203.880.851	462.727.582
338	Phải trả, phải nộp khác		230.928.330	602.334.200	591.024.744		219.618.874
3382	Kinh phí công đoàn	221.777.889		7.755.000.000	7.818.234.682	158.543.207	
3383	Bảo hiểm xã hội	41.632.083		1.327.166.100	1.342.418.499	26.379.684	
3384	Bảo hiểm y tế	28.391.314		590.000.000	599.433.354	18.957.960	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		245.080.504	2.780.343	808.547		243.108.708
3388	Phải trả, phải nộp khác		245.080.504	2.780.343	808.547		243.108.708
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		245.080.504	2.780.343	808.547		243.108.708
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD		7.082.774.574	10.739.188.155	3.656.413.581		
341	Vay dài hạn		7.082.774.574	10.739.188.155	3.656.413.581		
3411	Các khoản đi vay		7.082.774.574	10.739.188.155	3.656.413.581		
34111	Vay ngắn hạn		7.082.774.574	10.739.188.155	3.656.413.581		
341111	Vay ngắn hạn VND		7.082.774.574	10.739.188.155	3.656.413.581		
341111D	Vay ngắn hạn VND (Ngân hàng		7.082.774.574	10.739.188.155	3.656.413.581		31.589.134.938
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		524.419.138	8.479.759.000	39.544.474.800		17.449.622.409
3531	Quỹ khen thưởng		336.272.609	253.000.000	17.366.349.800		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3532	Quỹ phúc lợi		188.146.529	8.226.759.000	22.178.125.000		14.139.512.529
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83.010.527.260		23.068.379.984		106.078.907.244
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		83.010.527.260		23.068.379.984		106.078.907.244
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		83.010.527.260		23.068.379.984		106.078.907.244
411111	Nguồn vốn kinh doanh		83.010.527.260		23.068.379.984		106.078.907.244
413	Chênh lệch tỷ giá			110.703.747	110.703.747		
4131	Chênh lệch tỷ giá			110.703.747	110.703.747		
414	Quỹ đầu tư phát triển				15.680.656.671		15.680.656.671
421	Lãi chưa phân phối		216.901.032.075	81.032.933.802	2.844.967.389		138.713.065.662
4212	Lãi năm nay		216.901.032.075	81.032.933.802	2.844.967.389		138.713.065.662
4212A	Lãi năm nay chưa phân phối Titan		215.088.299.821	81.032.933.802	2.844.967.389		136.900.333.408
4212B	Lãi năm nay chưa phân phối Đá		1.812.732.254				1.812.732.254
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			217.659.056.519	217.659.056.519		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			217.659.056.519	217.659.056.519		
51121	Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài			217.659.056.519	217.659.056.519		
51121A	Doanh thu bán thành phẩm Titan			207.196.894.108	207.196.894.108		
51121B	Doanh thu bán thành phẩm Đá			10.462.162.411	10.462.162.411		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.069.251.797	1.069.251.797		
5152	Lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được			1.022.283.045	1.022.283.045		
5153	Chênh lệch lãi tỷ giá			46.968.752	46.968.752		
621	Chi phí NVL trực tiếp			31.501.271.317	31.501.271.317		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			44.652.895.140	44.652.895.140		
627	Chi phí sản xuất chung			77.327.521.209	77.327.521.209		
6272	Chi phí vật liệu			15.162.087.509	15.162.087.509		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			11.302.936.066	11.302.936.066		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.493.937.324	3.493.937.324		
6278	Chi phí bằng tiền khác			47.368.560.310	47.368.560.310		
632	Giá vốn hàng bán			181.581.022.688	181.581.022.688		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
632A	Giá vốn hàng bán Titan			171.865.642.438	171.865.642.438		
632B	Giá vốn hàng bán Đá			9.715.380.250	9.715.380.250		
635	Chi phí tài chính			158.920.596	158.920.596		
6351	Chi phí tài chính			56.044.617	56.044.617		
6352	Chi phí lãi vay			102.875.979	102.875.979		
641	Chi phí bán hàng			11.875.342.013	11.875.342.013		
6417	Chi phí BH: DV Mua Ngoài			11.512.362.269	11.512.362.269		
6418	Chi phí BH: Bằng tiền khác			362.979.744	362.979.744		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.328.544.905	6.328.544.905		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.758.076.752	1.758.076.752		
6424	Chi phí quỹ: Khấu hao TSCĐ			183.178.440	183.178.440		
6427	Chi phí quỹ: Dịch vụ mua ngoài			302.858.787	302.858.787		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4.084.430.926	4.084.430.926		
711	Thu nhập khác			10.358.242.080	10.358.242.080		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			10.358.242.080	10.358.242.080		
811	Chi phí khác			34.651.344	34.651.344		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP			34.651.344	34.651.344		
911	Xác định kết quả kinh doanh			200.635.426.714	200.635.426.714		
911A	Xác định kết quả kinh doanh Titan			190.173.264.303	190.173.264.303		
911B	Xác định kết quả kinh doanh Đá			10.462.162.411	10.462.162.411		
Tổng cộng		507.091.973.897	507.091.973.897	2.016.012.957.108	2.016.012.957.108	487.814.490.271	487.814.490.271

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 23.01.../SC1785
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

18-05-2016

PHÒNG CHỨC TỊCH UBND PHƯỜNG

Trần Thị Phương Dung

Võ Quang Hiến

Ngày... tháng... năm....

GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY TNHH HỢP TÁC
 T. NIỆM H. H. H. H.
 NHÀ HƯỞNG 1 THÀNH VIÊN
 KHỎANG SẮN
 TP. HUE

CÔNG TY KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ
3 Nguyễn Gia Thiều, Tp. Huế**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.970.064.503	28.421.603.580
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(103.341.834.310)	(128.910.382.126)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.729.704.918)	(40.295.223.773)
Tiền lãi vay đã trả	04		(116.987.309)	(707.360.647)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(4.318.690.500)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.296.917.648	4.251.773.308
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(77.268.378.325)	(96.532.171.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(179.189.922.711)	(238.090.451.910)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(742.516.005)	(61.695.455.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		199.917.367.097	279.225.342.277
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		199.174.851.092	279.163.846.822
(I). Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33			2.560.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.739.188.155)	(29.645.022.587)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(266.032.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.739.188.155)	(27.351.055.368)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.245.740.226	13.722.339.544
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.623.127.055	1.873.444.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.737.492)	27.342.745
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.864.129.789	15.623.127.055

Trần Chí Linh

